

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
THÁNG I NĂM 2024

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ mang sang	Thu	Chi	Tồn	Ghi chú
I	Nguồn ngân sách cấp	189.126.355	13.098.235.000	623.888.636	12.663.472.719	
01	Nguồn NS cấp 12	0	3.402.734.000	115.837.830	3.286.896.170	
02	Nguồn NS cấp 13	7.382.143	4.834.670.000	438.963.716	4.403.088.427	
03	Nguồn NS cấp 14	181.744.212	4.860.831.000	69.087.090	4.973.488.122	
II	Thu thỏa thuận-Thu SN khác	133.349.686	529.895.488	457.978.346	205.266.828	
01	Học phí	3.780.995	100.480.000	73.701.486	30.559.509	
02	Tổ chức và QL Bán trú	2.071.048	139.840.000	132.832.000	9.079.048	
03	Phục vụ ăn sáng	2.395.704	60.835.000	58.366.200	4.864.504	
04	Thiết bị vật dụng bán trú	17.054.836	1.548.000	664.000	17.938.836	
05	Vệ sinh phí	6.053.818	17.024.000	12.459.000	10.618.818	
06	Tiền hoạt động năng khiếu	1.719.031			1.719.031	
07	Tiền HDNV nuôi dưỡng	85.501.400	89.360.000	66.238.400	108.623.000	
08	Lãi ngân hàng	0	286.488		286.488	
09	Anh văn	3.848.000	48.360.000	46.368.300	5.839.700	
10	Đàn	2.234.900	11.571.000	11.640.280	2.165.620	
11	Nhịp điệu	3.457.300	18.867.000	17.357.160	4.967.140	
12	Võ	2.933.454	14.136.000	12.985.080	4.084.374	
13	Vẽ	2.299.200	27.588.000	25.366.440	4.520.760	
III	Thu hộ - Chi hộ	302.740.869	616.902.300	618.931.729	300.711.440	
01	Tiền ăn bán trú	41.217.003	420.210.000	408.603.741	52.823.262	
02	Tiền ăn sáng	85.526.273	178.636.000	193.294.788	70.867.485	
03	Học phẩm	1.849.042	450.000		2.299.042	
04	Nước uống	1.100.662	7.904.000	5.250.000	3.754.662	
05	Bảo hiểm tai nạn học sinh	780.000	30.000	360.000	450.000	
06	Kinh phí CSSKBD học sinh	38.598.195		3.980.900	34.617.295	
07	Thu hộ khác (TT 16)	34.579.194	7.442.300	7.442.300	34.579.194	
08	Tiền học liệu, học cụ	97.285.500	2.070.000		99.355.500	
09	Khám sức khỏe ban đầu	1.805.000	160.000		1.965.000	
10	Tiền học sinh tham quan dã ngoại	0			0	
IV	Các khoản hề	330.589	0	0	330.589	
01	Tiền ăn hề	201.753	0	0	201.753	
02	Tiền ăn sáng hề	128.836	0	0	128.836	
V	Các quỹ	1.405.497.385	11.700.000	426.319.000	990.878.385	
01	Quỹ khen thưởng	290.445.612		18.327.000	272.118.612	
02	Quỹ phúc lợi	653.156.183		87.000.000	566.156.183	
03	Quỹ PTHĐSNghiep	89.083.966		6.132.000	82.951.966	
04	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	32.834.810			32.834.810	
05	Quỹ bổ sung thu nhập	319.342.000		314.392.000	4.950.000	
06	Quỹ khác	10.610.000	11.700.000		22.310.000	
07	Quỹ tiền mặt	10.024.814		468.000	9.556.814	
Tổng cộng (I+II+III+IV)		2.031.044.884	14.256.732.788	2.127.117.711	14.160.659.961	

Kế toán

ƯU

Lê Thị Hạnh

Ngày 31 tháng 01 năm 2024
TRƯỜNG MẦM NON HẠNH THÔNG TÂY
HỌ TÊN: Nguyễn Thị Hoàng Mai
Chức vụ: Hiệu trưởng